



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

M.S.D.N.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 95.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2014: 95.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, Xã Ea pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: 0935 334555
- Fax:

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt hệ thống điện
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện. Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Đức Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Hồ Thăng Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Hồ Quốc Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Lê Duy Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2013
• Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2015
• Ông Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập & trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 14 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 255/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/01/2015, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

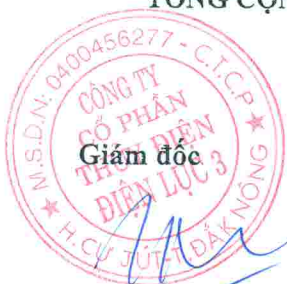
Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.517.825.523	42.996.852.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.929.874.086	32.675.007.763
1. Tiền	111	5	1.438.820.786	210.737.502
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	55.491.053.300	32.464.270.261
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.507.566.022	9.599.671.976
1. Phải thu khách hàng	131		8.297.383.995	9.123.741.959
2. Trả trước cho người bán	132		27.500.000	387.220.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	650.540.428	556.568.418
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	140		1.064.385.415	706.172.741
1. Hàng tồn kho	141	9	1.064.385.415	706.172.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.000.000	16.000.000
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	16.000.000	16.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.319.867.659	79.781.507.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.489.867.659	79.781.507.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	70.243.070.386	79.534.710.466
- Nguyên giá	222		151.323.455.121	150.286.065.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.080.384.735)	(70.751.354.655)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	246.797.273	246.797.273
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		830.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	830.000.000	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.837.693.182	122.778.360.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.351.344.533	12.021.049.270
I. Nợ ngắn hạn	310		28.351.344.533	12.021.049.270
1. Phải trả người bán	312		302.172.301	202.714.564
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.361.188.402	5.890.890.209
3. Phải trả người lao động	315		1.144.841.417	538.413.933
4. Chi phí phải trả	316	16	3.888.770.340	4.041.730.400
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	19.052.885.842	53.380.300
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.601.486.231	1.293.919.864
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.486.348.649	110.757.310.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	109.486.348.649	110.757.310.949
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	95.000.000.000	95.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	1.462.308.448	1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.219.983.751	3.219.983.751
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	470.000.000	470.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	9.334.056.450	10.605.018.750
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.837.693.182	122.778.360.219



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

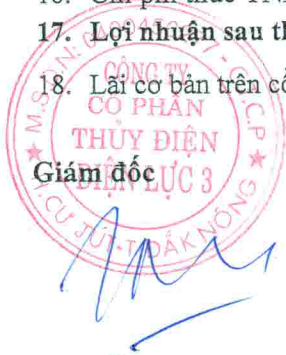
Người lập biểu

Trần Thanh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	63.756.158.418	57.682.637.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	63.756.158.418	57.682.637.224
4. Giá vốn hàng bán	11	20	25.351.609.614	22.130.883.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		38.404.548.804	35.551.753.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.135.185.561	1.775.196.924
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.308.309.155	2.968.251.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.231.425.210	34.358.699.417
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	1.395.861
13. Lợi nhuận khác	40		-	(1.395.861)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	36.231.425.210	34.357.303.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.201.177.606	2.094.715.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	34.030.247.604	32.262.588.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	3.582	3.396



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	70.958.132.226	71.652.832.133
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(11.417.976.630)	(7.531.069.810)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.824.330.194)	(5.145.916.404)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.702.414.389)	(1.131.625.269)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	366.762.970	26.947.203
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.822.383.243)	(7.748.513.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.557.790.740	50.122.654.835
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.037.390.000)	(159.935.861)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.984.465.583	1.909.828.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	947.075.583	1.749.892.934
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.250.000.000)	(49.162.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.250.000.000)	(49.162.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.254.866.323	2.710.047.769
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.675.007.763	29.964.959.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.929.874.086	32.675.007.763

Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện. Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	10 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐrâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ - CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 23/07/2009 thì Công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352 m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054) tại xã Ea pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 13 năm từ năm 2004 đến năm 2016.

Những ưu đãi về thuế nhập khẩu, tiền thuê đất được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 63121000107 ngày 27/06/2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	195.824.152	84.182.827
Tiền gửi ngân hàng	1.242.996.634	126.554.675
Cộng	1.438.820.786	210.737.502

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	55.491.053.300	32.464.270.261
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đắk Lắk	8.000.000.000	-
- Ngân hàng Công Thương - CN Đắk Lắk	28.000.000.000	12.627.846.658
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương - CN Đắk Lắk	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng	14.491.053.300	14.836.423.603
Cộng	55.491.053.300	32.464.270.261

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	4.754.746	61.502.714
Phải thu lãi tiền gửi	177.927.281	27.207.303
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	650.540.428	556.568.418

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	467.858.401	467.858.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.061.765.415	703.552.741
Công cụ, dụng cụ	2.620.000	2.620.000
Cộng	1.064.385.415	706.172.741

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	16.000.000	16.000.000
Cộng	16.000.000	16.000.000

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	60.856.180.964	86.753.966.049	1.104.835.637	80.698.559	1.490.383.912	150.286.065.121
Mua sắm trong năm	-	-	999.000.000	38.390.000	-	1.037.390.000
Trình bày lại	38.616.000	-	-	(15.478.559)	(23.137.441)	-
Số cuối năm	60.817.564.964	86.753.966.049	2.103.835.637	134.567.118	1.513.521.353	151.323.455.121
Khấu hao						
Số đầu năm	11.406.558.046	57.628.657.322	1.104.835.637	54.223.863	557.079.787	70.751.354.655
Khấu hao trong năm	1.811.168.496	8.311.369.044	10.741.935	12.344.801	183.405.804	10.329.030.080
Trình bày lại	5.918.484	-	-	(18.014.932)	12.096.448	-
Số cuối năm	13.211.808.058	65.940.026.366	1.115.577.572	84.583.596	728.389.143	81.080.384.735
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	49.449.622.918	29.125.308.727	-	26.474.696	933.304.125	79.534.710.466
Số cuối năm	47.605.756.906	20.813.939.683	988.258.065	49.983.522	785.132.210	70.243.070.386

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.138.246.545 đồng.
Không có tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	40.000.000	40.000.000
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	40.000.000	40.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	40.000.000	40.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	40.000.000	40.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	22.727.273	22.727.273
Dự án Thủy điện DrayHlinh 4	224.070.000	224.070.000
Cộng	246.797.273	246.797.273

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa máy biến áp 10.000 KVA	830.000.000	-
Cộng	830.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	553.790.597	1.704.751.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.332.402.663	1.833.639.446
Thuế thu nhập cá nhân	43.433.746	1.795.494.464
Thuế tài nguyên	431.561.396	557.004.892
Cộng	2.361.188.402	5.890.890.209

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí môi trường rừng (i)	3.791.270.340	3.912.484.820
Trích trước chi phí sửa chữa	-	129.245.580
Chi phí may đồng phục	97.500.000	-
Cộng	3.888.770.340	4.041.730.400

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20 đồng/1kwh điện thương phẩm từ ngày 01/01/2011.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	22.677.937	26.580.050
Cổ tức phải trả	19.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.207.905	26.800.250
Cộng	19.052.885.842	53.380.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	95.000.000.000	1.462.308.448	1.319.983.751	470.000.000	31.115.433.867	129.367.726.066
Tăng trong năm	-	-	1.900.000.000	-	32.262.588.420	34.162.588.420
Giảm trong năm	-	-	-	-	52.773.003.537	52.773.003.537
Số dư tại 31/12/2013	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.219.983.751</u>	<u>470.000.000</u>	<u>10.605.018.750</u>	<u>110.757.310.949</u>
Số dư tại 01/01/2014	95.000.000.000	1.462.308.448	3.219.983.751	470.000.000	10.605.018.750	110.757.310.949
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.030.247.604	34.030.247.604
Giảm trong năm	-	-	-	-	35.301.209.904	35.301.209.904
Số dư tại 31/12/2014	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.219.983.751</u>	<u>470.000.000</u>	<u>9.334.056.450</u>	<u>109.486.348.649</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	<u>95.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.605.018.750	31.115.433.867
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.030.247.604	32.262.588.420
Phân phối lợi nhuận	35.301.209.904	52.773.003.537
Phân phối lợi nhuận năm trước	10.602.000.000	31.112.500.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	950.000.000
- Trả cổ tức cho cổ đông	10.602.000.000	30.162.500.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	24.699.209.904	21.660.503.537
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.051.209.904	1.710.503.537
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	950.000.000
+ Tạm chia cổ tức cho các cổ đông	22.648.000.000	19.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.334.056.450	10.605.018.750

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2013 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 12/2014/NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 24/04/2014, Nghị quyết hội đồng quản trị số 13/2014/NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 28/04/2014 và Nghị quyết hội đồng quản trị số 19/2014/NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 24/11/2014.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 24/04/2014 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 31,16%/vốn điều lệ (tương ứng 29.602.000.000 đồng). Theo đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2013 với tỷ lệ 20% (tương ứng 19.000.000.000 đồng), Công ty đã chi trả cổ tức còn lại trong 6 tháng đầu năm 2014 với tỷ lệ chi trả 11,16%/vốn điều lệ (tương ứng: 10.602.000.000 đồng).

Nghị quyết số 13/2014/NQ/PC3HP.Co.HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/04/2014 đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tỷ lệ 3,84%/vốn điều lệ (tương ứng 3.648.000.000 đồng) để trả cổ tức còn lại năm 2013 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014. Ngày đăng ký cuối cùng là 16/05/2014 và thực hiện chi trả từ ngày 30/05/2014.

Nghị quyết số 19/2014/NQ/PC3HP.Co.HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 24/11/2014 đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (tương ứng 19.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 31/12/2014 và thực hiện chi trả từ ngày 27/01/2015.

19. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	63.756.158.418	57.682.637.224
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	63.756.158.418	57.682.637.224
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.756.158.418	57.682.637.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	25.351.609.614	22.130.883.387
Cộng	25.351.609.614	22.130.883.387

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.135.185.561	1.775.196.924
Cộng	2.135.185.561	1.775.196.924

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.231.425.210	34.357.303.556
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	532.496.000	337.085.490
+ Điều chỉnh tăng	532.496.000	337.085.490
- Chi phí không hợp lệ	304.496.000	73.085.490
- Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	228.000.000	264.000.000
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	36.763.921.210	34.694.389.046
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	34.628.735.649	32.919.192.122
- Thu nhập từ hoạt động khác	2.135.185.561	1.775.196.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.932.614.388	3.735.718.443
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện (10%)	3.462.873.565	3.291.919.212
- Hoạt động khác	469.740.823	443.799.231
Thuế TNDN được giảm theo NĐ124/2008/BTC	1.731.436.783	1.645.959.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.201.177.606	2.089.758.837
Điều chỉnh truy thu thuế TNDN 2011 vào năm nay	-	4.956.299
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.030.247.604	32.262.588.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.030.247.604	32.262.588.420
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	34.030.247.604	32.262.588.420
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.582	3.396

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	875.843.942	1.310.769.560
Chi phí nhân công	5.362.301.156	4.374.589.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.329.030.080	10.372.913.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.302.018.082	681.728.858
Chi phí khác bằng tiền	7.620.725.509	8.359.132.895
Cộng	30.489.918.769	25.099.134.731

25. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường bao gồm rủi ro về giá, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	302.172.301	-	302.172.301
Chi phí phải trả	3.888.770.340	-	3.888.770.340
Phải trả khác	19.030.207.905	-	19.030.207.905
Cộng	23.221.150.546	-	23.221.150.546

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	202.714.564	-	202.714.564
Chi phí phải trả	4.041.730.400	-	4.041.730.400
Phải trả khác	26.800.250	-	26.800.250
Cộng	4.271.245.214	-	4.271.245.214

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.929.874.086	-	56.929.874.086
Phải thu khách hàng	8.297.383.995	-	8.297.383.995
Các khoản phải thu khác	182.682.027	-	182.682.027
Cộng	65.409.940.108	-	65.409.940.108

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.675.007.763	-	32.675.007.763
Phải thu khách hàng	9.123.741.959	-	9.123.741.959
Các khoản phải thu khác	88.710.017	-	88.710.017
Cộng	41.887.459.739	-	41.887.459.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh duy nhất (sản xuất điện năng) và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	63.756.158.418	57.682.637.224

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bán điện)	8.297.383.995	9.123.741.959

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương, thưởng của Giám đốc	319.869.027	376.015.282
Thù lao Hội đồng quản trị	340.749.000	218.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

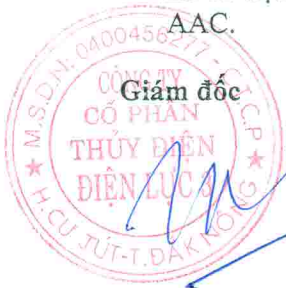
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hà